

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu - 1 -

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

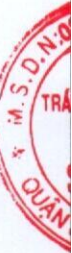
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu - 2 -

Nội dung		Trang
Báo cáo của Ban giám đốc		3 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính		5-6
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu B01-DN	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu B02-DN	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu B03-DN	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	Mẫu B09-DN	12 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (gọi tắt là Công ty) trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

1. Khái quát Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ, tên tiếng nước ngoài là Phu My Water Supply Joint Stock Company, là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp cấp nước Phú Mỹ thuộc Công ty Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu theo quyết định số 6023/QĐ.UB ngày 27 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677525 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 và được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500677525 ngày 05 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ công ty là: 400.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty bao gồm Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Chí Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lương Điền	Ủy viên
Ông Phạm Tấn Luận	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Minh Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Long	Thành viên
Bà Đinh Thị Quỳnh Trang	Thành viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Tấn Luận	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Châu Trục	Phó giám đốc

4. Tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 07 đến trang 30).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu - 4 -

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Tấn Luận.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

7. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

~~Đại diện Ban giám đốc~~


PHẠM TẤN LUẬN

Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2020



Số: 82/2020/HĐKT-SV-DC01

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 82/2020/HĐKT-SV ngày 30/07/2020 theo Công văn giải trình số 25092020/CV-PM ngày 25/09/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ, nguyên nhân Công ty lập lại báo cáo tài chính là do đã trình bày số kỳ này và kỳ trước chi tiêu "*Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*" chưa đúng, lỗi do thiết lập công thức tại ô này chưa chính xác. Việc lập lại báo cáo tài chính không làm ảnh hưởng tới các chi tiêu khác trên Báo cáo tài chính. Chi tiêu này trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 trước và sau khi trình bày lại như sau:

Số kỳ trước:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số trình bày lại	Số đã trình bày
3.	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		54.719.898.686	(26.694.550.813)

Số kỳ này:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số trình bày lại	Số đã trình bày
3.	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		45.748.451.054	(31.099.026.048)

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



LÊ VIỆT DUNG LINH

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2632-2019-107-1

TP. HCM, ngày 25 tháng 09 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.209.014.143	119.293.394.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.407.269.115	36.045.505.709
1. Tiền	111		2.907.269.115	1.845.505.709
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	34.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	32.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	14.000.000.000	32.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.083.545.611	37.247.163.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.566.956.537	25.414.660.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	228.339.600	10.388.455.852
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.288.249.474	1.444.047.736
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	20.743.876.922	4.428.745.131
1. Hàng tồn kho	141		20.743.876.922	4.428.745.131
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.974.322.495	9.071.979.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.974.322.495	9.071.979.470
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.147.761.007	410.273.751.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		300.522.646.401	167.409.228.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	299.931.619.773	166.707.269.726
Nguyên giá	222		416.450.922.314	276.784.999.396
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.519.302.541)	(110.077.729.670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	591.026.628	701.958.492
Nguyên giá	228		1.221.198.176	1.221.198.176
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(630.171.548)	(519.239.684)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240		31.069.639.181	149.057.250.390
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	31.069.639.181	149.057.250.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		92.828.525.900	92.828.525.900
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	68.750.000.000	68.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	20.078.525.900	20.078.525.900
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	4.000.000.000	4.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.726.949.525	978.746.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.726.949.525	978.746.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		515.356.775.150	529.567.145.184

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.674.971.926	52.188.556.030
I. Nợ ngắn hạn	310		29.674.971.926	52.188.556.030
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.797.491.312	22.102.802.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.176.750.940	3.915.348.674
4. Phải trả người lao động	314		2.305.969.763	2.757.435.881
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	118.544.550	258.388.829
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	82.660.987	115.143.305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	8.000.000.000	16.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	2.193.554.374	7.039.436.601
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	485.681.803.224	477.378.589.154
I. Vốn chủ sở hữu	410		485.681.803.224	477.378.589.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>400.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.285.500.000	17.285.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.250.000.000	3.250.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.146.303.224	56.843.089.154
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>28.843.089.154</i>	<i>18.965.738.981</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>36.303.214.070</i>	<i>37.877.350.173</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		515.356.775.150	529.567.145.184

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NHUNG

Giám đốc



PHẠM TÂN LUẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	129.505.361.197	136.473.170.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.505.361.197	136.473.170.792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	79.657.074.154	86.019.940.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.848.287.043	50.453.230.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.458.558.395	13.066.819.842
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	499.780.823	1.036.383.559
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		499.780.823	1.036.383.559
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.829.424.459	6.040.633.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.915.391.169	10.055.176.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.062.248.987	46.387.855.759
11. Thu nhập khác	31		-	26.070.500
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	26.070.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.062.248.987	46.413.926.259
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	3.759.034.917	3.382.758.304
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.303.214.070	43.031.167.955
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	908	1.167

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ NHUNG



PHẠM TÁN LUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		43.062.248.987	46.413.926.259
2. Điều chỉnh cho các khoản:			2.686.202.067	8.305.972.427
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2		10.644.979.639	8.855.264.894
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(83.241.600)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(8.375.316.795)	(1.585.676.026)
- Chi phí lãi vay	6		499.780.823	1.036.383.559
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		45.748.451.054	54.719.898.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		11.653.466.907	3.819.105.889
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.315.131.791)	(6.296.754.007)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(16.511.335.618)	(13.227.991.706)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.748.202.920)	(4.248.850)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(533.534.247)	(1.071.671.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.644.288.379)	(3.891.395.217)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(6.021.595.691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.649.425.006	28.025.347.873
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.770.786.613)	(22.956.245.557)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	23.230.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(41.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.983.125.013	1.562.446.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		712.338.400	(68.820.569.531)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	87.300.640.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.000.000.000)	79.300.640.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.638.236.594)	38.505.418.342
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	36.045.505.709	28.245.551.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	15.407.269.115	66.750.970.185

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NHUNG

Giám đốc



PHẠM TẤN LUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình đường ống cấp nước; Kinh doanh vật tư, trang thiết bị về ngành nước.

Và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức có trụ sở chính tại Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,92%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

07. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng Công ty có 57 nhân viên đang làm việc

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

+ Đối với tài sản có gốc ngoại tệ sử dụng tỷ giá mua tại thời điểm kết thúc năm tài chính của ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty duy trì tài khoản ngân hàng và ký quỹ.

+ Đối với các khoản phải trả có gốc ngoại tệ sử dụng tỷ giá bán tại thời điểm kết thúc năm tài chính của ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định lãi suất thực tế: lãi suất ngân hàng thương mại.

03. Nguyên tắc tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

04. Nguyên tắc ghi các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ...

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi ghi định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi ghi định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp - tại doanh nghiệp".

05. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn dưới 1 năm. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	161.959.835	399.910.477
Tiền mặt VND	161.959.835	399.910.477
Tiền gửi ngân hàng	2.745.309.280	1.445.595.232
Tiền gửi VND	2.745.309.280	1.445.595.232
Các khoản tương đương tiền (*)	12.500.000.000	34.200.000.000
Cộng	15.407.269.115	36.045.505.709

(*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng.

02. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000	36.500.000.000	36.500.000.000

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ với thời hạn 07 năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	68.750.000.000	-	68.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (*)	68.750.000.000	-	68.750.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.078.525.900	-	20.078.525.900	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	20.078.525.900	-	20.078.525.900	-
Cộng	88.828.525.900	-	88.828.525.900	-

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500823617, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 17 tháng 06 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 68.750.000.000 VND, tương đương 22,29% vốn điều lệ.

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101386, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu 20.078.525.900 VND, tương đương 5,07% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua thành phẩm nước sản xuất	55.535.571.000	60.645.109.000
Góp vốn	-	6.250.000.000
Cổ tức được chia	6.875.000.000	12.500.000.000
03. Phải thu khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I	-	3.436.810.650
Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Formosa	9.893.216.550	10.984.265.250
Công Ty Đầu Tư & Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và PMI	3.253.560.450	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Idico	-	5.723.750.445
Công ty TNHH Posco - Việt Nam	893.510.625	1.089.585.000
Công ty TNHH Posco SS Vina	1.167.508.125	662.077.500
CN Công ty TNHH Tiên Hùng - KCN Mỹ Xuân B1 - Tiên Hùng	666.781.500	-
Các đối tượng khác	6.692.379.287	3.518.171.328
Cộng	22.566.956.537	25.414.660.173
04. Trả trước người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH thương mại xây dựng An Na	-	8.509.818.884
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng An Phúc Gia	-	1.356.354.918
Các đối tượng khác	228.339.600	522.282.050
Cộng	228.339.600	10.388.455.852

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	392.191.782	434.450.278
Tạm ứng	519.063.258	1.001.463.258
Cho vay Công đoàn cơ sở	300.000.000	-
Các khoản khác	76.994.434	8.134.200
Cộng	1.288.249.474	1.444.047.736

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	20.743.876.922	4.428.745.131
Cộng	20.743.876.922	4.428.745.131

07. Tài sản cố định hữu hình

<u>Chi tiêu</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	46.809.766.112	23.597.946.660	203.250.440.854	3.126.845.770	276.784.999.396
Tăng trong kỳ	841.100.261	284.000.000	142.711.913.335	-	143.837.013.596
- Mua	-	284.000.000	-	-	284.000.000
- XDCB hoàn thành	841.100.261	-	142.711.913.335	-	143.553.013.596
Giảm trong kỳ	1.993.833.588	1.385.750.952	-	791.506.138	4.171.090.678
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	1.993.833.588	1.385.750.952	-	791.506.138	4.171.090.678
Số cuối kỳ	45.657.032.785	22.496.195.708	345.962.354.189	2.335.339.632	416.450.922.314
KHẤU HAO LUỸ KẾ					
Số đầu kỳ	17.983.816.127	12.456.766.121	77.299.817.872	2.337.329.550	110.077.729.670
Tăng trong kỳ	1.185.884.521	1.022.382.102	8.030.708.638	295.072.514	10.534.047.775
- Khấu hao	1.185.884.521	1.022.382.102	8.030.708.638	295.072.514	10.534.047.775
Giảm trong kỳ	1.993.833.588	1.310.507.826	-	788.133.490	4.092.474.904
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	1.993.833.588	1.310.507.826	-	788.133.490	4.092.474.904
Số cuối kỳ	17.175.867.060	12.168.640.397	85.330.526.510	1.844.268.574	116.519.302.541

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu kỳ	28.825.949.985	11.141.180.539	125.950.622.982	789.516.220	166.707.269.726
Số cuối kỳ	28.481.165.725	10.327.555.311	260.631.827.679	491.071.058	299.931.619.773

Một số tài sản cố định hữu hình có tổng nguyên giá 24.077.745.394 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

08. Tài sản cố định vô hình

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	180.000.000	1.041.198.176	1.221.198.176
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	180.000.000	1.041.198.176	1.221.198.176
KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số đầu kỳ	25.000.000	494.239.684	519.239.684
Tăng trong kỳ	6.000.000	104.931.864	110.931.864
- Khấu hao	6.000.000	104.931.864	110.931.864
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	31.000.000	599.171.548	630.171.548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	155.000.000	546.958.492	701.958.492
Số cuối kỳ	149.000.000	442.026.628	591.026.628

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Điều chỉnh TK hạch toán nhằm	Số cuối kỳ
Chi phí xây dựng dở dang	146.402.470.711	14.817.201.138	142.743.943.864	-	75.000.000	18.400.727.98:
Chi phí sửa chữa lớn dở dang	2.654.779.679	14.558.039.816	-	4.534.238.874	9.669.425	12.668.911.19:
Cộng	149.057.250.390	29.375.240.954	142.743.943.864	4.534.238.874	84.669.425	31.069.639.18

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	247.264.880	4.583.908.299	235.569.534	4.595.603.645
Công cụ dụng cụ	731.481.725	589.706.050	189.841.895	1.131.345.880
Cộng	978.746.605	5.173.614.349	425.411.429	5.726.949.525

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên liên quan		-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa-Vũng Tàu	-	127.061.025
Công ty cổ phần Cấp nước Châu Đức	9.047.842.650	15.137.164.100
Phải trả nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Cấp Nước Tóc Tiên	1.004.784.375	875.831.250
Công ty cổ phần xây dựng 48	442.640.367	2.403.395.196
Xí nghiệp Xây lắp - CN Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	182.075.300	1.525.655.700
Một số nhà cung cấp khác	3.120.148.620	2.033.695.469
Cộng	13.797.491.312	22.102.802.740

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	6.515.436.006	6.515.436.006	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.221.050.220	1.221.050.220	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.138.799.928	3.764.523.368	4.644.288.379	2.259.034.917
Thuế thu nhập cá nhân	377.100.000	1.763.014.305	1.588.351.205	551.763.100
Thuế tài nguyên	292.713.408	1.457.991.789	1.502.146.843	248.558.354
Thuế nhà đất	-	2.136.219	2.136.219	-
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt phải nộp	106.735.338	667.128.924	656.469.693	117.394.569
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.915.348.674	15.394.280.831	16.132.878.565	3.176.750.940

Thuế GTGT

Công ty kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hoạt động cung cấp nước	05 %
- Hoạt động thi công lắp đặt và cung cấp vật tư trang thiết bị ngành nước	10 %

Thuế TNDN

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2016 đến 2019 Công ty được hưởng ưu đãi theo địa bàn với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Từ năm 2020, doanh nghiệp hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp phần thu nhập từ thực hiện lĩnh vực xã hội hóa hoạt động cung cấp nước sạch là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 08 %
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 05 %

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Phí bảo vệ môi trường

- Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND-VP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bảo vệ môi trường	73.284.276	179.375.131
Chi phí lãi vay	45.260.274	79.013.698
Cộng	118.544.550	258.388.829

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí bảo vệ môi trường được hưởng	50.570.284	27.444.848
Phải trả Kinh phí công đoàn	30.276.000	-
Các khoản phải trả khác	1.814.703	87.698.457
Cộng	82.660.987	115.143.305

15. Vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số đầu kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
Kết chuyển từ nợ dài hạn	-	16.000.000.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(8.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số cuối kỳ	8.000.000.000	16.000.000.000

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để thực hiện dự án “Nhà máy nước mặt Phú Mỹ, công suất 100.000 m³/ ngày đêm – Giai đoạn 1 50.000 m³/ngày đêm – Hạng mục lắp đặt tuyến ống truyền tải D800”. Thời hạn vay 60 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc 42 tháng. Lãi suất 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu kỳ	Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.106.523.948	1.500.000.000	4.667.480.000	939.043.948
Quỹ phúc lợi	1.372.912.653	500.000.000	1.458.402.227	414.510.426
Quỹ thưởng Ban quản lý, Điều hành	1.560.000.000	1.000.000.000	1.720.000.000	840.000.000
Cộng	7.039.436.601	3.000.000.000	7.845.882.227	2.193.554.374

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu

*Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020*

- 25 -

ĐVT: VND**17. Vốn chủ sở hữu*****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	260.000.000.000	12.000.000.000	10.488.834.363	66.461.764.618	348.950.598.981
Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	47.496.025.637	-	-	(47.496.025.637)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	70.015.140.000	17.500.000.000	-	-	70.015.140.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(214.500.000)	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển trong kỳ	10.488.834.363	-	(10.488.834.363)	-	10.488.834.363
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-	-	12.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	81.252.350.173	81.252.350.173
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.250.000.000	(3.250.000.000)	(3.250.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.125.000.000)	(8.125.000.000)
Số cuối kỳ trước/ Số đầu kỳ này	400.000.000.000	17.285.500.000	3.250.000.000	56.843.089.154	477.378.589.154
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	39.303.214.070	39.303.214.070
Chia cổ tức 2019	-	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối kỳ nay	400.000.000.000	17.285.500.000	3.250.000.000	65.146.303.224	485.681.803.224

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số vốn	Tỉ lệ	Số vốn	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	71.030.340.000	17,76%	71.030.340.000	17,76%
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	146.150.800.000	36,54%	146.150.800.000	36,54%
Ông Nguyễn Chiến Thắng	4.316.150.000	1,08%	4.316.150.000	1,08%
Bà Nguyễn Thị Trinh	1.973.860.000	0,49%	1.973.860.000	0,49%
Cổ đông cá nhân khác	176.528.850.000	44,13%	176.528.850.000	44,13%
Cộng	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000	100,00%

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số được phân phối	Số đã phân phối năm trước	Số còn được phân phối năm nay
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.250.000.000	3.250.000.000	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.125.000.000	8.125.000.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	60.000.000.000	32.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	71.375.000.000	43.375.000.000	28.000.000.000

Ngoài ra, trong kỳ công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2019 đợt 2 cho các cổ đông theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng quản trị với số tiền là 28.000.000.000 VND. Đồng thời, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 04 tháng 04 năm 2020 số tiền 3.000.000.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm nước	129.413.038.250	136.372.065.475
Doanh thu thi công lắp đặt	61.057.681	80.283.227
Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước	31.265.266	20.822.090
Cộng	129.505.361.197	136.473.170.792

02. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm nước	79.553.682.015	85.873.611.734
Giá vốn thi công lắp đặt	60.203.844	124.974.833
Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước	43.188.295	21.353.969
Cộng	79.657.074.154	86.019.940.536

03. Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức được chia	6.875.000.000	12.500.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.500.316.795	566.819.842
Lãi chênh lệch tỷ giá	83.241.600	-
Cộng	8.458.558.395	13.066.819.842

04. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi vay	499.780.823	1.036.383.559
Cộng	499.780.823	1.036.383.559

05. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.688.684.593	1.748.678.635
Chi phí lắp mới đồng hồ nước cho khách hàng	829.573.743	931.392.704
Chi phí lắp mới tuyến ống dịch vụ	37.267.659	
Chi phí bảo trì, sửa chữa, di dời	822.762.232	1.001.866.620
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	859.429.007	2.000.914.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.826.446	7.695.199
Chi phí bằng tiền khác	400.880.779	350.086.062
Cộng	4.829.424.459	6.040.633.874

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.920.280.991	6.079.227.220
Chi phí vật liệu quản lý	243.560.000	144.874.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	290.637.477	500.657.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	388.516.532	425.396.577
Thuế, phí và lệ phí	167.094.340	47.281.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.593.465.767	1.743.374.053
Chi phí bằng tiền khác	1.311.836.062	1.114.364.952
Cộng	9.915.391.169	10.055.176.906

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.062.248.987	46.413.926.259
Các khoản điều chỉnh tăng	319.322.619	357.150.000
<i>Chi phí không được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>319.322.619</i>	<i>357.150.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.875.000.000)	(12.500.000.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận từ các công ty con, liên kết</i>	<i>(6.875.000.000)</i>	<i>(12.500.000.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	36.506.571.606	34.271.076.259
Lỗi chịu thuế các năm trước chuyển sang		
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	36.506.571.606	34.271.076.259
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	7.301.314.321	6.854.215.252
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác với thuế suất phổ thông	(3.542.279.404)	(3.471.456.948)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.759.034.917	3.382.758.304

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.303.214.070	43.031.167.955
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.000.000.000)	(4.303.116.796)
Lợi nhuận tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.303.214.070	38.728.051.159
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	33.193.931
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	908	1.167

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	1.509.420.000	1.420.920.000
Phụ cấp	1.300.000.000	1.530.000.000
Tiền thưởng	662.400.000	324.000.000
Cộng	3.471.820.000	3.274.920.000

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: VND

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Mua thành phẩm nước sản xuất	2.917.864.950
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Mua thành phẩm nước sản xuất	55.535.571.000

Việc mua hàng hoá, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thoả thuận.

Công nợ chủ yếu với các bên liên quan khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bên liên quan	Tài khoản	Số dư
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Vốn chủ sở hữu - 411	71.030.340.000
	Phải trả người bán 331	-
	Góp vốn đầu tư vào đơn vị khác - 228	20.078.525.900
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Vốn chủ sở hữu - 411	146.150.800.000
	Phải trả người bán 331	9.047.842.650
	Góp vốn đầu tư vào đơn vị khác - 228	68.750.000.000

02. Khả năng hoạt động liên tục

Khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp được gọi là giả định hoạt động liên tục là sự độc lập về khả năng tài chính từ các nhà đầu tư dẫn đến sự độc lập của sự thành bại của doanh nghiệp trong tương lai.

Vào thời điểm của báo cáo này, không có lý do nào để Ban Giám đốc tin rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động bình thường. Do đó, các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập không chứa đựng bất kỳ một khoản điều chỉnh nào mà có liên quan sự đảm bảo, sự phân loại tài sản và sự phân loại của các nghĩa vụ mà được xem là thiết yếu nếu không có sự điều chỉnh này thì Công ty sẽ lâm vào tình trạng không thể hoạt động bình thường. Giả định này được xem là những giả thiết căn cứ vào những sự kiện trong tương lai, mà hậu quả của nó vốn đã thể hiện không rõ ràng.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2020



Phạm Tấn Luận
Giám đốc

Nguyễn Thị Nhung
Kế toán trưởng